

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IFS

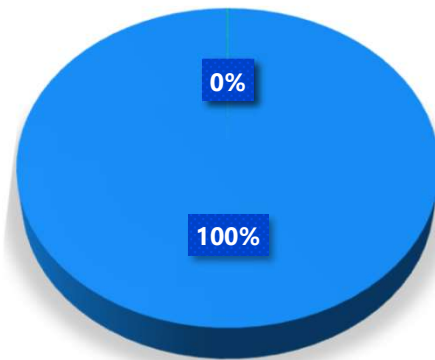
CTCP Thực phẩm Quốc tế (UPCOM)

Ngành: Sản xuất thực phẩm

Giá	27,100 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.2%	8.8%	2.1%

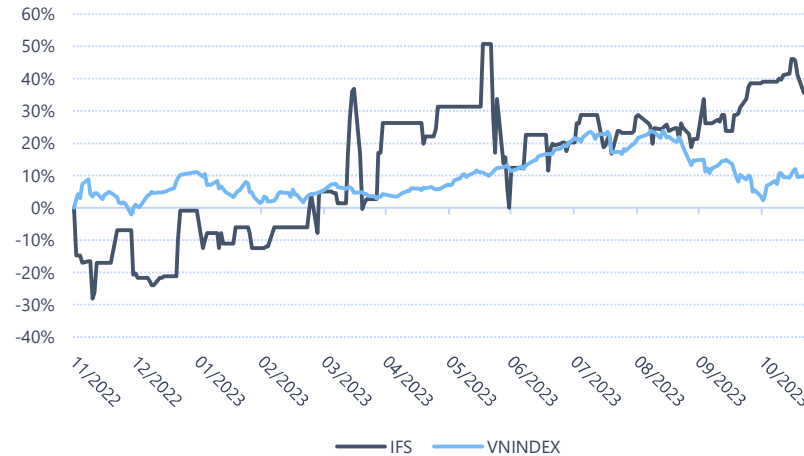
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,966 - 30,445
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,362
Số lượng CPLH (CP)	87,140,984
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,825
Sở hữu nước ngoài	98.55%
Beta	0.41

Cơ cấu cổ đông



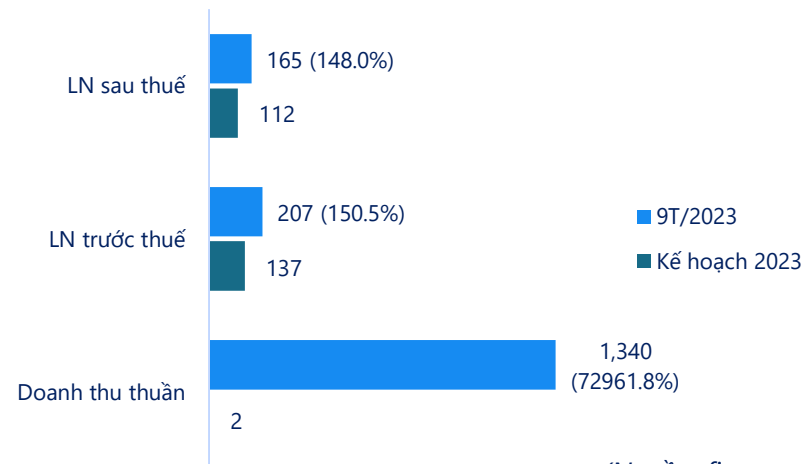
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

468.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 8.8 | -1.8%

Cùng kỳ: ↗ 38.0 | +8.8%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,340.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 123.8 | +10.2%

LN thuần

Q3 2023

79.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 7.0 | -8.1%

Cùng kỳ: ↗ 38.1 | +92.7%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

207.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 80.3 | +63.4%

LNTT

Q3 2023

79.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 7.0 | -8.1%

Cùng kỳ: ↗ 38.3 | +93.3%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

206.9

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 81.0 | +64.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IFS

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	468.1	430.1	8.8%	1,340.2	1,216.4	10.2%
Giá vốn hàng bán	291.3	289.0	0.8%	858.4	824.3	4.1%
Lợi nhuận gộp	176.8	141.1	25.3%	481.8	392.1	22.9%
Doanh thu HĐTC	8.5	5.4	56.2%	28.8	13.1	120.0%
Chi phí tài chính	0.1	0.1	-35.1%	0.1	0.1	6.7%
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-	-
Chi phí bán hàng	95.9	95.9	0.1%	273.7	251.6	8.8%
Chi phí QLDN	10.0	9.4	6.7%	29.7	26.7	11.3%
LN thuần từ HĐKD	79.2	41.1	92.7%	207.1	126.8	63.4%
LN khác	0.2 -	0.0	1212.8%	0.2 -	0.9	78.1%
LN trước thuế	79.4	41.1	93.3%	206.9	125.9	64.3%
Thuế TNDN	16.0	8.3	93.1%	40.2	30.7	30.9%
Lợi nhuận sau thuế	63.4	32.8	93.4%	165.1	100.4	64.4%
LNST của CĐ công ty mẹ	63.4	32.8	93.4%	165.1	100.4	64.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	26.0 -	2.9	14.0 -	14.1	63.0	13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.7	4.0	7.8	9.7	5.6	2.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	-	-	-	-	155.0
Lưu chuyển tiền thuần	28.7	1.2	21.8 -	4.4	68.5 -	138.3

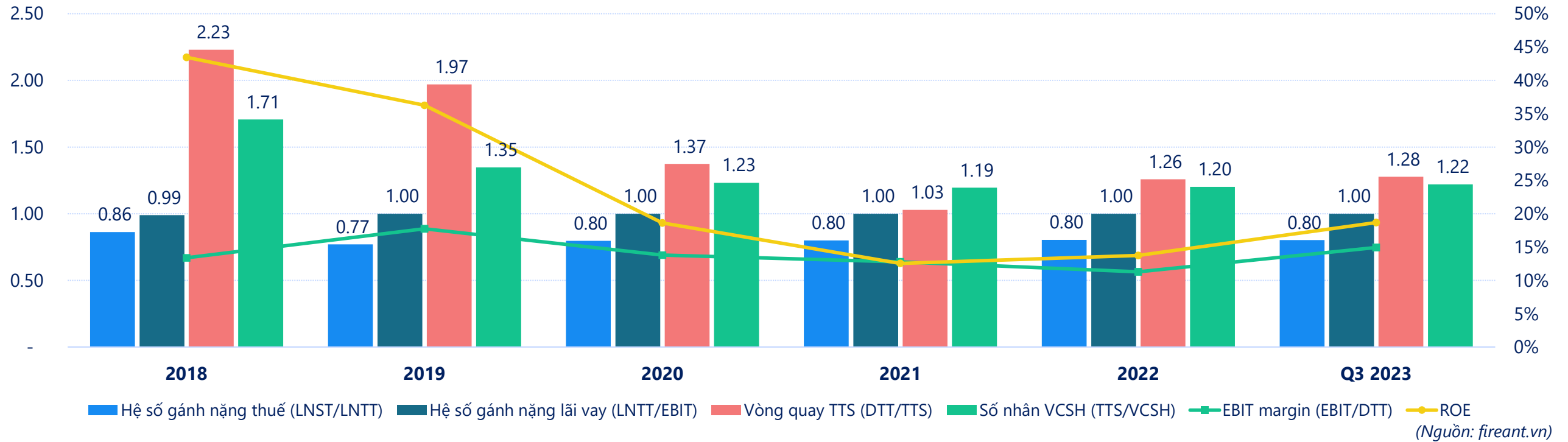
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,334.2	1,323.2	0.8%	92.3%
Tiền và tương đương tiền	934.9	1,009.1	-7.4%	64.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	47.5	47.3	0.6%	3.3%
Hàng tồn kho	349.0	265.0	31.7%	24.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.7	1.9	42.8%	0.2%
Tài sản dài hạn	110.8	121.5	-8.8%	7.7%
Các khoản phải thu dài hạn	0.9	0.9	-0.4%	0.1%
Tài sản cố định	71.3	76.6	-7.0%	4.9%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	38.6	43.9	-12.2%	2.7%
Tổng cộng tài sản	1,444.9	1,444.7	0.0%	100.0%
Nợ phải trả	232.8	242.6	-4.0%	16.1%
Nợ ngắn hạn	230.6	239.0	-3.5%	16.0%
Nợ vay ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Nợ dài hạn	2.3	3.6	-37.1%	0.2%
Nợ vay dài hạn	-	-	-	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,212.1	1,202.2	0.8%	83.9%
Vốn chủ sở hữu	1,212.1	1,202.2	0.8%	83.9%

(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IFS

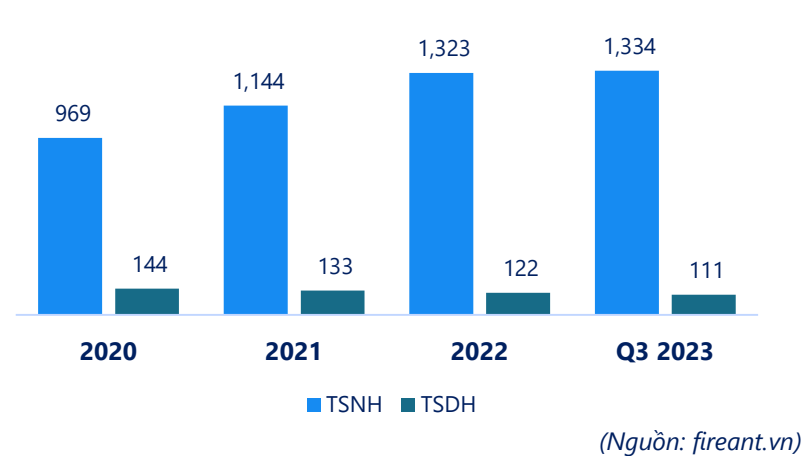
Phân tích Dupont



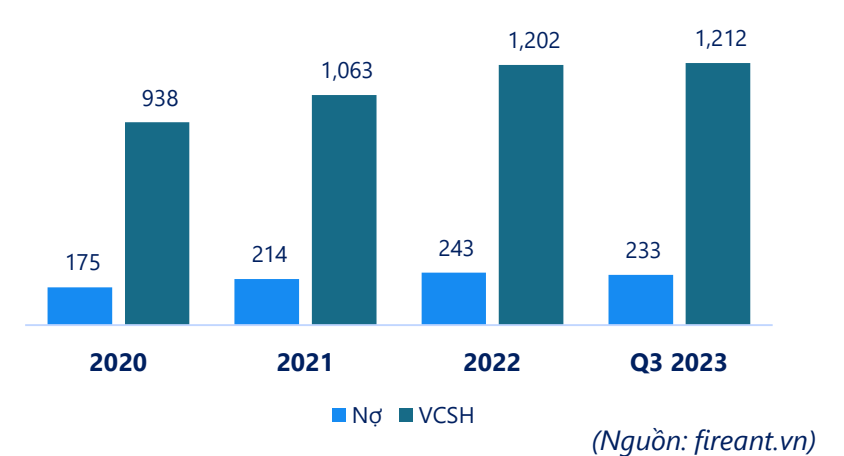
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IFS

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	13.7%	18.6%	13.9%	16.0%	10.9%	14.6%
Biên LNST (TTM)	11.4%	13.7%	11.0%	10.2%	9.1%	12.0%
Biên LN EBIT (TTM)	13.4%	17.8%	13.8%	12.8%	11.3%	14.9%
ROE (TTM)	43.5%	36.3%	18.6%	12.6%	13.7%	18.7%
ROA (TTM)	25.5%	26.9%	15.1%	10.5%	11.4%	15.3%

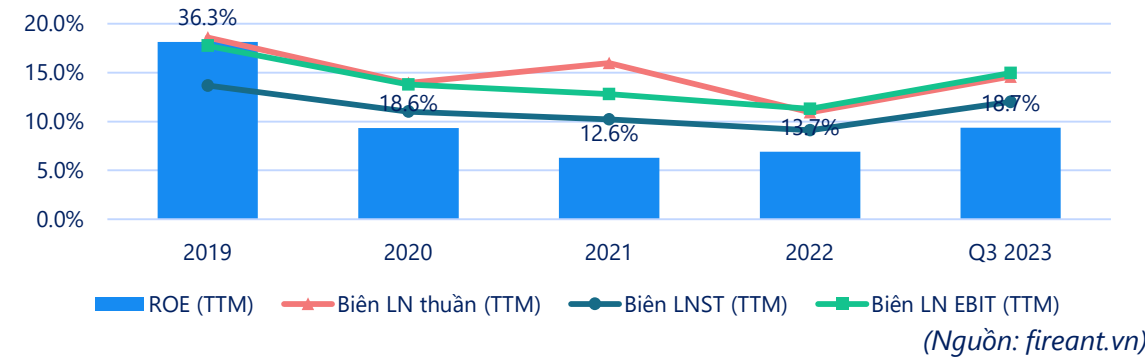
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	6.3	7.2	8.5	8.8	6.4	5.7
Số ngày nắm giữ HTK	78.3	82.9	90.2	91.5	71.5	95.2
Số ngày phải trả NCC	30.9	34.4	32.8	41.7	38.4	41.8
Vòng quay TSCĐ	9.4	11.9	12.5	12.9	20.8	24.3
Vòng quay TTS	163.7	185.4	265.8	354.7	290.0	285.8

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.5	3.7	5.7	5.4	5.5	5.8
Khả năng TT nhanh	1.4	2.7	4.4	4.6	4.4	4.3
Khả năng TT tiền mặt	1.2	2.5	4.2	4.4	4.2	4.1
Khả năng TT lãi vay	86.4	9,869.8	10,678.8	28,465.8	-	-

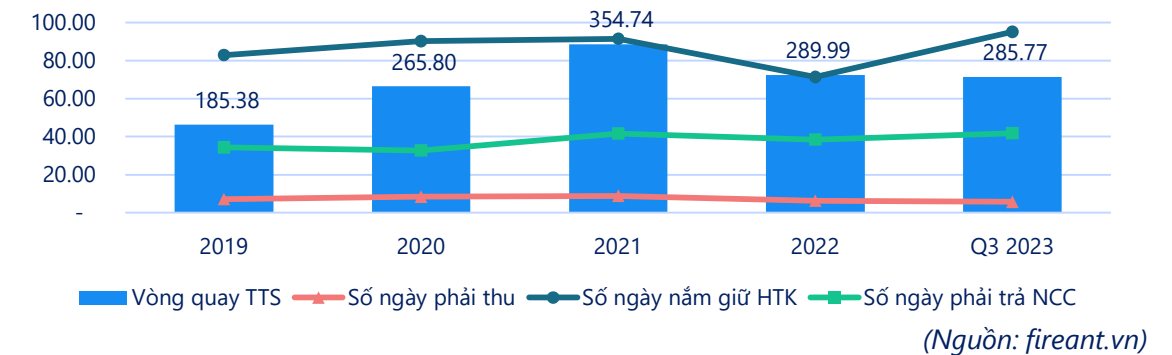
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,068	2,565	1,779	1,441	1,786	2,528
Giá trị sổ sách (BVPS)	5,676	8,258	10,698	12,176	13,788	13,905
P/E	5.8	7.0	9.0	17.7	9.5	9.7
P/B	2.1	2.2	1.5	2.1	1.2	1.8
P/S	0.7	1.0	1.0	1.8	0.9	1.2

(Nguồn: fireant.vn)

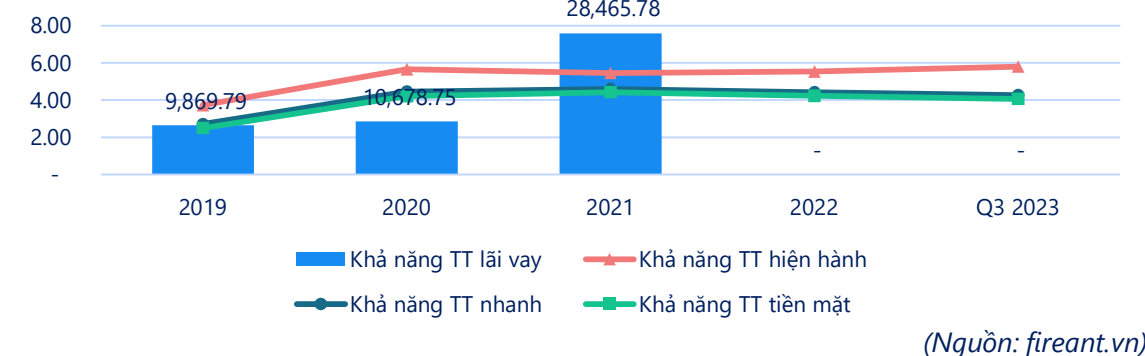
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



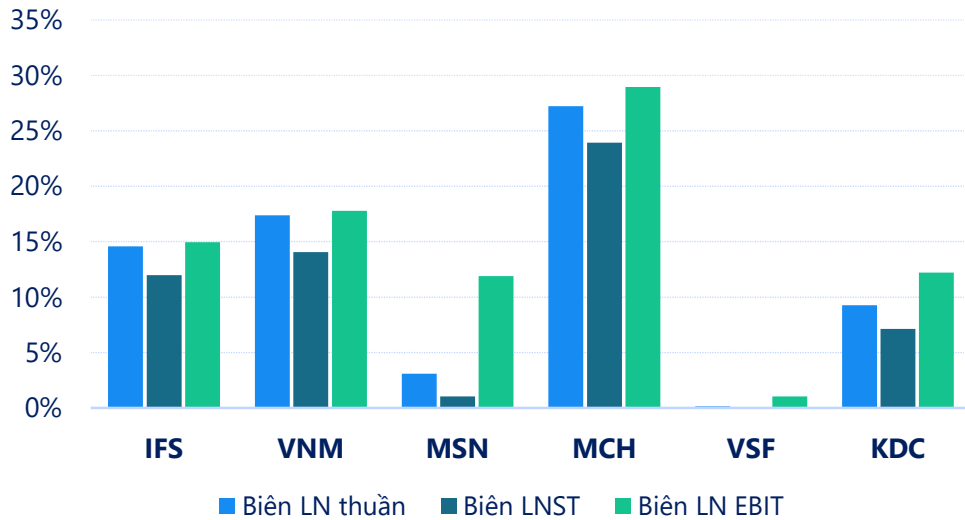
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - IFS

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
IFS	1,340.2	10.2%	165.1	64.4%	12.3%	8.3%
VNM	44,750.2	-0.3%	6,668.6	-0.6%	14.9%	14.9%
MSN	57,469.7	3.5%	1,353.2	-65.8%	2.4%	7.1%
MCH	19,748	4.4%	4,888	33.2%	24.8%	19.4%
VSF	30,002	177.0%	42	703.3%	0.1%	0.0%
KDC	6,670	-30.3%	647	75.1%	9.7%	3.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)